

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
GỖ ĐỨC THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
GỖ ĐỨC THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

Địa chỉ: 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 27

1302
CC
HTC
M
/ 2.1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên
Ông Lê Như Vũ	Thành viên
Bà Trương Thị Diệu Lê	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Ảnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc Hành chính - Nhân sự
Bà Trương Thị Bình	Giám đốc kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

Địa chỉ: 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14,
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hồng Thăng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 18.114/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Mục số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.336.781.135	303.343.080.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.542.939.939	3.982.769.603
1. Tiền	111	4.1	6.542.939.939	3.982.769.603
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		208.300.000.000	197.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	208.300.000.000	197.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.768.887.339	39.974.833.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	21.579.117.968	32.893.933.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.731.922.363	2.459.674.940
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.457.847.008	4.621.225.597
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	50.949.340.272	55.676.938.766
1. Hàng tồn kho	141		50.949.340.272	55.676.938.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.775.613.585	6.608.538.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.620.199.417	785.253.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.155.414.168	5.823.285.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.444.688.921	61.125.469.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256.634.405	386.746.496
1. Phải thu dài hạn khác	216		256.634.405	386.746.496
II. Tài sản cố định	220		44.475.511.245	46.087.500.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	32.734.321.112	34.209.142.305
Nguyên giá	222		83.029.496.648	86.810.456.109
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.295.175.536)	(52.601.313.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	11.741.190.133	11.878.358.253
Nguyên giá	228		15.193.114.013	15.193.114.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.451.923.880)	(3.314.755.760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	105.673.029
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	105.673.029
IV. Tài sản dài hạn khác	260		712.543.271	14.545.549.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.907.156	13.892.227.954
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.10	681.636.115	653.321.702
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		350.781.470.056	364.468.550.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.853.005.894	107.055.303.544
I. Nợ ngắn hạn	310		73.156.176.647	103.536.857.297
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	6.559.715.497	9.803.041.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.298.019.398	36.145.048.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	6.519.879.343	7.061.365.713
4. Phải trả người lao động	314		14.674.717.977	20.442.675.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		995.081.569	1.565.647.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		592.222.992	679.661.485
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	31.216.759.200	21.445.253.260
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.299.780.671	6.394.163.078
II. Nợ dài hạn	330		3.696.829.247	3.518.446.247
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.696.829.247	3.518.446.247
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.928.464.162	257.413.246.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11	273.928.464.162	257.413.246.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.094.600.000	149.094.600.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.094.600.000	149.094.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.064.317.006	6.064.317.006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(140.600.000)	(96.600.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.669.340.514	18.669.340.514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.240.806.642	83.681.589.348
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		46.439.589.348	38.601.687.998
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.801.217.294	45.079.901.350
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		350.781.470.056	364.468.550.412



Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNHĐịa chỉ: 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14,
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.13	167.200.039.842	151.361.871.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.14	1.199.863.053	639.693.961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166.000.176.789	150.722.177.210
4. Giá vốn hàng bán	11	4.15	105.793.645.458	94.650.766.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.206.531.331	56.071.410.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.16	6.634.528.616	4.355.087.972
7. Chi phí tài chính	22		487.303.439	298.828.766
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		105.228.873	117.423.805
8. Chi phí bán hàng	25	4.17	8.382.575.375	8.123.880.673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.18	10.268.644.768	10.110.576.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.702.536.365	41.893.213.420
11. Thu nhập khác	31	4.19	21.603.951.802	1.275.963.510
12. Chi phí khác	32		9.693.677	2.438.778.469
13. Lợi nhuận khác	40		21.594.258.125	(1.162.814.959)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.296.794.490	40.730.398.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.21	12.694.538.609	8.175.746.283
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.22	(28.314.413)	(122.232.053)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.630.570.294	32.676.884.231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.11.5	3.611	2.520
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.11.5	3.611	2.520



Lê Hồng Thắng
Tông Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.296.794.490	40.730.398.461
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.20	2.527.122.062	3.356.482.118
Các khoản dự phòng	03		-	(17.619.177)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.805.328	(25.298.463)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.929.271.384)	(3.866.624.569)
Chi phí lãi vay	06		105.228.873	117.423.805
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		66.011.679.369	40.294.762.175
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.573.002.224	(6.578.899.092)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.727.598.494	3.307.254.833
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.960.926.375)	32.156.592.075
Tăng giảm chi phí trả trước	12		12.026.374.732	(473.430.417)
Tiền lãi vay đã trả	14		(105.228.873)	(117.423.805)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(12.193.831.793)	(5.716.606.749)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		220.653.000	541.711.500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.296.228.407)	(816.789.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.003.092.371	62.597.170.921
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(648.120.300)	(4.376.834.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.599.592.085
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(139.000.000.000)	(189.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		127.800.000.000	119.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		534.393.438	3.447.243.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.313.726.862)	(67.629.999.295)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.23	33.729.981.610	29.761.911.931
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.24	(23.809.488.340)	(13.163.577.700)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(38.097.792.725)	(12.965.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.177.299.455)	3.632.879.231
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		2.512.066.054	(1.399.949.143)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	3.982.769.603	4.246.976.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.104.282	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	6.542.939.939	2.847.027.687



Lê Hồng Thắng *HL*
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 10 năm 2016.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 149.094.600.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 959 (31/12/2016: 793).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2016.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	34.335.759	66.460.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.508.604.180	3.916.309.087
Cộng	6.542.939.939	3.982.769.603

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Là khoản tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5,3% đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3% đến 7,3%/năm).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 53.700.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Kiên Long và Ngân hàng TMCP Hàng Hải đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại hai ngân hàng này – Xem thêm mục 4.9.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Eland Retail (Modern House) Ltd	3.252.685.270	-
Dong Yang International Co.,Ltd	1.979.314.696	1.529.775.700
H1 Global Co., Ltd	1.497.112.216	3.041.717.372
Công ty CP Thép Phú Đức	-	6.986.611.470
Các khách hàng khác	14.850.005.786	21.335.828.510
Cộng	21.579.117.968	32.893.933.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.4. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.064.738.647	-	37.538.045.299	-
Công cụ, dụng cụ	404.833.706	-	309.122.450	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.940.082.891	-	5.529.853.918	-
Thành phẩm	11.360.516.205	-	11.861.966.453	-
Hàng hóa	13.755.468	-	13.809.484	-
Hàng gửi bán	165.413.355	-	424.141.162	-
Cộng	50.949.340.272	-	55.676.938.766	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	45.278.746.628	34.651.209.519	5.599.783.995	1.280.715.967	86.810.456.109
Mua trong kỳ	-	981.864.800	-	109.808.300	1.091.673.100
Thanh lý, nhượng bán	(3.652.998.661)	(1.219.633.900)	-	-	(4.872.632.561)
Tại ngày 30/06/2017	41.625.747.967	34.413.440.419	5.599.783.995	1.390.524.267	83.029.496.648
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	19.456.500.545	29.019.096.829	2.898.291.810	1.227.424.620	52.601.313.804
Khấu hao trong kỳ	1.057.112.544	836.626.841	484.908.159	12.843.108	2.391.490.652
Thanh lý, nhượng bán	(3.477.995.020)	(1.219.633.900)	-	-	(4.697.628.920)
Tại ngày 30/06/2017	17.035.618.069	28.636.089.770	3.383.199.969	1.240.267.728	50.295.175.536
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	25.822.246.083	5.632.112.690	2.701.492.185	53.291.347	34.209.142.305
Tại ngày 30/06/2017	24.590.129.898	5.777.350.649	2.216.584.026	150.256.539	32.734.321.112

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.739.998.351 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.245.587.216 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	14.917.549.433	275.564.580	15.193.114.013
Tại ngày 30/06/2017	14.917.549.433	275.564.580	15.193.114.013
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	3.201.191.180	113.564.580	3.314.755.760
Khấu hao trong kỳ	126.631.410	9.000.000	135.631.410
Tăng khác	1.536.710	-	1.536.710
Tại ngày 30/06/2017	3.329.359.300	122.564.580	3.451.923.880
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	11.716.358.253	162.000.000	11.878.358.253
Tại ngày 30/06/2017	11.588.190.133	153.000.000	11.741.190.133

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn được chi tiết như sau:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.100.813.399 VND). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 5.583.333.318 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.669.398.898 VND) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của nhà máy sản xuất của Công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 3.904.043.416 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.947.341.483 VND) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 101.564.580 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 101.564.580 VND).

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán Công ty TNHH TONG JOU Việt Nam	370.370.555	370.370.555	1.003.857.105	1.003.857.105
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	-	-	1.019.526.970	1.019.526.970
Phải trả cho các đối tượng khác	6.189.344.942	6.189.344.942	7.779.657.847	7.779.657.847
Cộng	6.559.715.497	6.559.715.497	9.803.041.922	9.803.041.922

4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	678.930.000	678.930.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.950.187	95.947.798	92.997.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.197.427.576	12.694.538.609	12.193.831.793	5.696.720.760
Thuế thu nhập cá nhân	315.851.767	1.997.958.897	2.953.754.472	1.271.647.342
Các loại thuế khác	6.600.000	85.933.334	79.333.334	-
Cộng	6.519.879.343	15.460.311.027	16.001.797.397	7.061.365.713

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Kiên Long ("Kienlongbank")	19.597.683.600	19.597.683.600	22.221.657.610	18.590.511.270	15.966.537.260	15.966.537.260
Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ("Maritime Bank")	11.619.075.600	11.619.075.600	11.619.075.600	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	-	-	5.478.716.000	5.478.716.000	5.478.716.000
Cộng	31.216.759.200	31.216.759.200	33.840.733.210	24.069.227.270	21.445.253.260	21.445.253.260

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kiên Long là các khoản vay bằng USD và có hạn mức tín dụng là 1.200.000 USD theo hợp đồng tín dụng số 920/16/HĐTD/1500-3972 ngày 19 tháng 09 năm 2016. Hợp đồng này được thế chấp bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long. Các khoản vay chịu mức lãi suất 1,5%/năm. Các khoản vay này được trả trong vòng 6 tháng cho từng lần giải ngân – Xem thêm mục 4.2.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam là các khoản vay bằng USD và có hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 305/2017/HĐTC ngày 26 tháng 05 năm 2017. Hợp đồng này được thế chấp bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Các khoản vay chịu mức lãi suất từ 1,95%/năm đến 2,05%/năm và tiền lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay này được hoàn trả trong vòng 6 tháng cho từng lần giải ngân – Xem thêm mục 4.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	681.636.115	653.321.702

(Xem tiếp trang sau)

5172
10/7
HH
& TU
TNAI
.CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	129.654.550.000	2.856.593.370	-	18.669.340.514	64.524.472.998	215.704.956.882
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	32.676.884.231	32.676.884.231
Chia cổ tức trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	(12.965.455.000)	(12.965.455.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	129.654.550.000	2.856.593.370	-	18.669.340.514	84.235.902.229	235.416.386.113
Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước	19.440.050.000	3.207.723.636	-	-	-	22.647.773.636
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	63.255.773.119	63.255.773.119
Thu hồi cổ phiếu ESOP trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	(96.600.000)	-	-	(96.600.000)
Chia cổ tức trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	(63.810.086.000)	(63.810.086.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	149.094.600.000	6.064.317.006	(96.600.000)	18.669.340.514	83.681.589.348	257.413.246.868
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	56.630.570.294	56.630.570.294
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.829.353.000)	(2.829.353.000)
Thu hồi cổ phiếu ESOP trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	(44.000.000)	-	-	(44.000.000)
Chia cổ tức trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	(37.242.000.000)	(37.242.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	149.094.600.000	6.064.317.006	(140.600.000)	18.669.340.514	100.240.806.642	273.928.464.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03-17/QĐ-ĐT ngày 24/04/2017 và Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2016 số 01-17/BBH-ĐHĐCĐ GDT ngày 22/04/2017 quyết định chi trả cổ tức đợt cuối năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá cổ phần với số tiền 37.242.000.000 VND.

4.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông trong nước	112.098.750.000	112.098.750.000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	36.995.850.000	36.995.850.000
Cộng	149.094.600.000	149.094.600.000

4.11.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	149.094.600.000	129.654.550.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149.094.600.000	129.654.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.242.000.000	12.965.455.000

4.11.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.909.460	14.909.460
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.909.460	14.909.460
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.660	9.660
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.896.800	14.899.800

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.630.570.294	32.676.884.231
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.829.353.000)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	53.801.217.294	32.676.884.231
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	14.898.817	12.965.455
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.611	2.520

4.12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	149.357	75.280
JPY	30.943	31.669

4.13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	165.648.886.206	149.887.611.459
Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	360.000.000
Doanh thu khác	1.371.153.636	1.114.259.712
Cộng	167.200.039.842	151.361.871.171

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	754.564.949	639.693.961
Hàng bán bị trả lại	445.298.104	-
Cộng	1.199.863.053	639.693.961

4.15. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn hàng hóa và thành phẩm bán ra trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.105.811.735	3.866.624.569
Lãi chênh lệch tỷ giá	510.812.193	457.596.633
Chiết khấu thanh toán	17.904.688	30.866.770
Cộng	6.634.528.616	4.355.087.972

4.17. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.239.882.152	2.801.649.000
Chi phí vận chuyển	943.570.548	857.738.770
Chi phí xuất hàng	1.591.645.512	1.287.427.031
Chi phí chiết khấu bán hàng	1.131.256.154	841.011.565
Chi phí bán hàng khác	1.476.221.009	2.336.054.307
Cộng	8.382.575.375	8.123.880.673

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	8.231.764.200	6.451.958.800
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.036.880.568	3.658.617.200
Cộng	10.268.644.768	10.110.576.000

4.19. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Mỹ Phước 2	21.574.554.008	-
Lãi từ thanh lý hàng tồn kho	-	91.909.186
Thu nhập khác	29.397.794	1.184.054.324
Cộng	21.603.951.802	1.275.963.510

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.035.141.974	48.368.242.906
Chi phí nhân công	58.032.267.853	48.439.906.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.527.122.062	3.356.482.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.952.610.001	11.368.929.153
Chi phí khác bằng tiền	983.680.763	1.351.662.359
Cộng	139.530.822.653	112.885.222.996

4.21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	69.296.794.490	40.730.398.461
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.586.614.583	338.332.952
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(7.197.716.026)	-
Trừ: Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15.728.979.315	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	47.956.713.733	41.068.731.413
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	9.591.342.746	8.213.746.283
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.145.795.863	-
Trừ: Chi cho lao động nữ	(42.600.000)	(38.000.000)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.694.538.609	8.175.746.283

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Lãi/(lỗ) do chênh lệch tỷ giá VND	Chi phí trích trước VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	(603.965.417)	67.503.208	4.400.000	(532.062.209)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(51.245.832)	(65.613.660)	(4.400.000)	(121.259.493)
Tại ngày 01/01/2017	(655.211.249)	1.889.548	-	(653.321.702)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(35.576.600)	7.262.187	-	(28.314.413)
Tại ngày 30/06/2017	(690.787.849)	9.151.734	-	(681.636.115)

4.23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa thu được tiền	5.571.418.297	419.381.094
Mua sắm tài sản cố định phát sinh trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa được thanh toán	443.552.800	242.320.282

4.24. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.729.981.610	29.761.911.931

4.25. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.809.488.340	13.163.577.700

4.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu và lợi nhuận của Công ty chủ yếu thu được từ hoạt động sản xuất và bán đồ gỗ gia dụng và đồ chơi trẻ em bằng gỗ mà không có sự khác biệt nhiều về rủi ro cũng như tỷ suất lợi nhuận của hai mặt hàng này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và bán sản phẩm đồ gỗ. Ngoài ra, mặc dù Công ty có doanh thu từ hoạt động xuất khẩu và doanh thu từ nội địa, doanh thu từ hai hoạt động này không có sự khác biệt nhiều về rủi ro và tỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

suất lợi nhuận. Do đó, không cần thiết phải trình bày thông tin về báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho hai loại hình doanh thu này.

4.27. Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chia cổ tức	5.692.699.250	2.319.837.300
Thanh toán tiền thuê đất Phú An cho Ông Lê Hồng Thăng – Tổng Giám đốc	66.000.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	3.206.223.000	2.688.848.000

4.28. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê đất và thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn từ 2 năm đến 40 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	590.594.667	707.461.785

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	928.893.876	1.495.571.272
Trên 1 năm đến 5 năm	635.575.503	1.222.285.087
Trên 5 năm	1.686.838.715	1.711.661.182
Cộng	3.251.308.094	4.429.517.541

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 4.877 m² đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, tỉnh Bình Dương với số tiền lần lượt là 0,2 USD/m²/năm đối với việc thuê đất và 0,02 USD/m²/tháng đối với phí cơ sở hạ tầng tính từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tiền thuê đất được chi trả ổn định trong một kỳ là 5 năm và được thanh toán định kỳ hai lần mỗi năm. Giá thuê và phí cơ sở hạ tầng lần lượt sẽ được điều chỉnh tăng sau mỗi kỳ 5 năm nhưng không quá 15% và 20% so với giá của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

kỳ 5 năm trước đó. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 đến 30 tháng 06 năm 2056.

Tổng số tiền thuê nhà tại 172 Nguyễn Văn Trỗi, phường 8, quận Phú Nhuận với số tiền là 50 triệu đồng/tháng từ ngày 07 tháng 07 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2014 và tăng lên thành 60 triệu đồng/tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2014. Hợp đồng thuê có thời hạn từ ngày 07 tháng 07 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2016. Trong năm 2016, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thuê đến 30 tháng 06 năm 2018.

4.29. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.542.939.939	3.982.769.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.661.417.836	33.912.429.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.300.000.000	197.100.000.000
Cộng	242.504.357.775	234.995.199.374
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	31.216.759.200	21.445.253.260
Phải trả người bán và phải trả khác	6.872.173.325	9.965.826.425
Chi phí phải trả	995.081.569	1.565.647.994
Cộng	39.084.014.094	32.976.727.679

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền và tương đương tiền	6.542.939.939	3.982.769.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.661.417.836	33.912.429.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.300.000.000	197.100.000.000
Cộng	242.504.357.775	234.995.199.374

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	31.216.759.200	7.624.364.894	38.841.124.094
Trên 01 năm	-	242.890.000	242.890.000
Tại ngày 30/06/2017	31.216.759.200	7.867.254.894	39.084.014.094
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	21.445.253.260	11.531.474.419	32.976.727.679
Tại ngày 01/01/2017	21.445.253.260	11.531.474.419	32.976.727.679

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
USD	1.370.960	940.994	854.452	950.739
JPY	-	-	30.943	31.669

Phân tích độ nhạy cảm

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng về thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật. Ban Tổng Giám đốc đã sử dụng tỷ lệ thay đổi 10% khi phân tích rủi ro tỷ giá. Phân tích độ nhạy cảm đối với ngoại tệ cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và ảnh hưởng khi có 10% thay đổi của tỷ giá đối với lợi nhuận được đánh giá như sau:

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng với số tiền là 1.517.964.255 VND (Năm 2016: 13.653.332 VND).

Nếu tỷ giá Yên Nhật so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng với số tiền là 681.673 VND (Năm 2016: 696.324 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.30. Giải thích biến động của lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Tỷ lệ biến động %
Lợi nhuận sau thuế	56.630.570.294	32.676.884.231	73%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017:

- Doanh thu tăng;
- Do cải tiến sản xuất, tăng năng suất lao động, sử dụng nguyên vật liệu hợp lý;
- Do trong 6 tháng đầu năm 2017 Công ty có thêm lợi nhuận từ việc chuyển nhượng phần còn lại lô đất tại KCN Mỹ Phước 2.

4.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



[Signature]
Lê Hồng Thắng
 Tổng giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

[Signature]
Bùi Phương Thảo
 Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Công Tú
 Người lập

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353
F +844 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

